

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QII/2020

Tháng 07 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020 từ trang 5 đến trang 34 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiên Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2020)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên (kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 04/06/2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Q.Tân Bình, TP.HCM

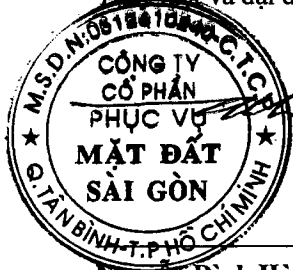
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ny*



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30/06/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677.101.789.683	781.264.878.163
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	204.507.982.672	250.778.183.037
Tiền	111		64.507.982.672	140.778.183.037
Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	110.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		163.380.000.000	213.380.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		163.380.000.000	213.380.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.333.091.724	302.113.771.308
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	286.140.872.223	293.930.595.004
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163.173.270	3.496.554.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.029.046.231	4.686.622.304
Hàng tồn kho	140	8	5.292.374.697	6.168.054.218
Hàng tồn kho	141		5.292.374.697	6.168.054.218
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.588.340.590	8.824.869.600
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.931.662.059	2.035.573.039
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.271.155.422	6.789.296.561
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	3.385.523.109	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.049.855.316	472.160.115.604
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.224.289.850	1.139.310.450
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.278.862.600	7.277.178.500
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.939.295.300	20.856.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.993.868.050)	(26.993.868.050)
Tài sản cố định	220		517.335.624.444	435.998.447.001
Tài sản cố định hữu hình	221	13	505.025.374.444	423.688.197.001
- Nguyên giá	222		944.005.172.675	802.031.584.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(438.979.798.231)	(378.343.387.493)
Tài sản cố định vô hình	227	12	12.310.250.000	12.310.250.000
- Nguyên giá	228		13.084.318.000	13.084.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	30.960.527.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	30.960.527.273
Tài sản dài hạn khác	260		4.489.941.022	4.061.830.880
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	766.186.509	1.681.988.899
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	3.723.754.513	2.379.841.981
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.200.151.644.999	1.253.424.993.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30/06/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		330.412.952.400	285.089.681.929
Nợ ngắn hạn	310		318.570.133.628	271.265.727.368
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.292.442.113	58.914.317.145
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.823.137.369	554.489.830
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20.290.651.643	39.561.092.430
Phải trả người lao động	314		76.081.172.518	86.312.181.698
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.953.087.569	69.518.285.662
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	150.294.992.212	4.391.883.508
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.834.650.204	12.013.477.095
Nợ dài hạn	330		11.842.818.772	13.823.954.561
Phải trả dài hạn khác	337	18	11.842.818.772	13.823.954.561
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		869.738.692.599	968.335.311.838
Vốn chủ sở hữu	410	17	869.738.692.599	968.335.311.838
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		260.832.724.372	174.130.009.366
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.155.433.058	348.037.974.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.994.379.007	5.339.881.007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.161.054.051	342.698.093.415
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		58.431.585.169	80.848.378.050
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.200.151.644.999	1.253.424.993.767

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
QII/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	114.144.402.892	388.090.765.112	449.345.573.027	753.700.896.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	114.144.402.892	388.090.765.112	449.345.573.027	753.700.896.728
Giá vốn hàng bán	11	21	100.031.107.689	254.205.707.167	325.462.910.475	485.486.148.714
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.113.295.203	133.885.057.945	123.882.662.552	268.214.748.014
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.219.979.229	3.730.252.404	10.102.635.502	6.225.101.221
Chi phí tài chính	22	23	2.987.389.938	173.269.933	980.245.773	173.785.347
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13.966.622.593	33.638.856.168	36.431.850.984	59.208.300.435
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.379.261.901	103.803.184.248	96.573.201.297	215.057.763.453
Thu nhập khác	31		116.585.852	86.727.983	122.060.613	86.812.085
Chi phí khác	32		930.000	61.573.243	1.162.001	61.573.486
Lợi nhuận khác	40		115.655.852	25.154.740	120.898.612	25.238.599
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.494.917.753	103.828.338.988	96.694.099.909	215.083.002.051
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.987.785.676	21.740.925.375	20.844.084.375	41.748.154.545
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(2.119.962.968)	(864.800.000)	(1.343.912.532)	1.419.236.653
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.627.095.045	82.952.213.613	77.193.928.066	171.915.610.854
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(2.992.505.320)	6.151.058.191	1.011.743.072	16.825.822.936
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		5.619.600.365	76.801.155.422	76.182.184.994	155.089.787.917
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	5	2.226	2.109	4.559
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	5	2.226	2.109	4.559

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
QII/2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		96.694.099.909	215.083.002.051
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.636.410.738	40.137.563.769
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.180.180)	(116.560.033)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(8.355.507.641)	(4.405.223.862)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		148.963.822.826	250.698.781.925
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.002.531.790	(51.711.111.192)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		875.679.521	3.288.488.233
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(110.625.858.994)	17.681.430.184
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.019.713.370	(114.898.870)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.550.000.000)	(36.670.005.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.209.785.047	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.220.990.001)	(20.655.471.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.674.683.559	162.517.213.646
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(111.013.060.908)	(79.373.272.990)
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		-	(330.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		30.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.250.711.804	4.262.591.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.762.349.104)	(75.440.681.804)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(71.893.956.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(71.893.956.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(46.087.665.545)	15.182.575.842
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		250.778.183.037	423.800.186.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(182.534.820)	(159.015.328)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	204.507.982.672	438.823.747.363

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

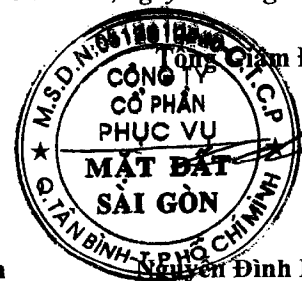


Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu vào ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TGTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;
- b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;
- d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	38.115.500	7.503.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.469.867.172	140.770.680.037
Các khoản tương đương tiền (*)	140.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	204.507.982.672	250.778.183.037

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	286.140.872.223	293.930.595.004
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	147.311.491.305	101.384.583.190
- DHT AVIATION INC	-	3.029.680.082
- QATAR AIRWAYS	3.119.931.640	31.894.932.444
- TURKISH AIRLINES	2.758.520.661	5.250.973.322
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	3.405.805.386	5.527.439.797
- AIR ASIA BERHART	17.696.665.868	18.976.004.945
- THAI AIR ASIA	989.493.082	11.550.397.192
- ASIANA AIRLINES INC	3.700.293.065	9.228.277.251
- EMIRATES AIRLINE	2.633.930.520	2.509.281.558
- MALINDO AIR	2.019.165.864	1.555.588.196
- AHK AIR HONGKONG	2.434.095.960	2.424.386.440
- AIR CHINA	-	1.473.276.608
- NORD WIND	3.308.116.353	1.706.800.866
- HAINAN AIRLINES HOLDING CO., LTD	911.398.245	475.542.060
- JIN AIR	-	3.690.703.602
- T'Way Air., Ltd	-	4.537.229.055
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	-	2.470.425.058
- KOREAN AIRLINES CO., LTD	-	1.541.515.570
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	70.930.872.463	46.657.267.867
- Khác	24.921.091.811	38.046.289.901
Phải thu của khách hàng dài hạn	7.278.862.600	7.277.178.500
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.770.524.950	1.768.840.850
Trong đó phải thu các bên liên quan	147.311.491.305	101.384.583.190
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	147.311.491.305	101.384.583.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.029.046.231	-	4.686.622.304	-
- Tạm ứng	362.797.000	-	39.650.000	-
- Ký cược, ký quỹ	90.000.000	-	90.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	139.532.203	-	308.882.580	-
- Thuế GTGT	878.424.861	-	806.410.789	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	85.559.559	-	124.184.828	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.064.304.218	-	3.175.370.855	-
- Phải thu lại của Nhân viên	129.565.662	-	132.470.213	-
- Trả hộ Công ty bảo hiểm tiền bồi thường	239.500.000	-	-	-
- Phải thu khác	39.362.728	-	9.653.039	-
Dài hạn	20.939.295.300	20.600.000.000	20.856.000.000	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83.295.300	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	256.000.000	-
Cộng	25.968.341.531	20.600.000.000	25.542.622.304	20.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.013.362.425	-	5.117.322.238	-
Công cụ, dụng cụ	279.012.272	-	1.050.731.980	-
Khác	-	-	-	-
Cộng	5.292.374.697	-	6.168.054.218	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.931.662.059	2.035.573.039
- Tần số vô tuyến điện	103.902.209	248.303.409
- Phí cước Metrowan	94.731.422	265.984.884
- Phần mềm mail service, license	250.269.594	250.379.730
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho HĐQT	46.181.051	189.234.686
- Chi phí trách nhiệm hàng không	447.214.375	446.254.687
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR	191.575.534	203.290.277
- Chi phí bảo hiểm xe	770.376.745	376.106.648
- Khác	27.411.129	56.018.718
Dài hạn	766.186.509	1.681.988.899
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	210.543.213	387.902.067
- Vô tuyến điện từ	-	5.790.254
- Chi phí sửa chữa cải tạo nhà Vệ sinh	-	48.405.476
- Chi phí thi công kéo cáp quang tại CXR	18.733.500	56.200.500
- Chi phí lắp đặt thiết bị mạng tại CXR	24.487.500	73.462.500
- Chi phí sửa chữa xe	67.785.506	135.571.004
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	247.572.602	346.178.720
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng tại DAD + CXR	197.064.188	394.128.374
- Khác	-	234.350.004
Cộng	2.697.848.568	3.717.561.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.723.754.513	2.379.841.981
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	600.000.000	600.000.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	316.722.264	199.232.728
- Chi phí Sita	44.000.000	93.200.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	177.106.080	177.106.080
- Chi phí nghỉ mát	135.022.488	-
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	1.602.039.825	-
- Chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTIC tại CXR	-	468.526.799
- Chi phí CCDC tại CXR	188.402.482	188.402.482
- Chi phí khác	37.632.936	30.545.454
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	37.555.176

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đây là thuế thu nhập cá nhân theo quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2019 và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại CXR.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
- Mua trong kỳ	0	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>13.084.318.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.572.342.754	14.596.530.351	731.877.582.684	26.985.128.705	802.031.584.494
- Mua trong năm	-	37.246.565.454	63.692.481.818	74.750.000	101.013.797.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	40.506.790.909	453.000.000	40.959.790.909
Số dư cuối quý	<u>28.572.342.754</u>	<u>51.843.095.805</u>	<u>836.076.855.411</u>	<u>27.512.878.705</u>	<u>944.005.172.675</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.167.337.833	9.937.380.545	349.468.537.989	13.770.131.126	378.343.387.493
- Khấu hao trong quý	575.665.460	670.470.040	57.895.843.129	1.494.432.109	60.636.410.738
Số dư cuối quý	<u>5.743.003.293</u>	<u>10.607.850.585</u>	<u>407.364.381.118</u>	<u>15.264.563.235</u>	<u>438.979.798.231</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>23.405.004.921</u>	<u>4.659.149.806</u>	<u>382.409.044.695</u>	<u>13.214.997.579</u>	<u>423.688.197.001</u>
Số dư cuối quý	<u>22.829.339.461</u>	<u>41.235.245.220</u>	<u>428.712.474.293</u>	<u>12.248.315.470</u>	<u>505.025.374.444</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.436.721.463 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29.292.442.113	29.292.442.113	58.914.317.145	58.914.317.145
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	4.213.022.057	4.213.022.057	2.038.405.666	2.038.405.666
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	5.340.507.936	5.340.507.936	22.710.418.744	22.710.418.744
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	5.202.761.930	5.202.761.930	429.966.892	429.966.892
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4.221.581.369	4.221.581.369	817.452.496	817.452.496
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	-	-	4.291.764.336	4.291.764.336
- Phải trả nhà cung cấp khác	10.314.568.821	10.314.568.821	28.626.309.011	28.626.309.011
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.977.873.292	18.977.873.292	25.996.243.798	25.996.243.798
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	4.213.022.057	4.213.022.057	2.038.405.666	2.038.405.666
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	5.340.507.936	5.340.507.936	22.710.418.744	22.710.418.744
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4.221.581.369	4.221.581.369	817.452.496	817.452.496
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	5.202.761.930	5.202.761.930	429.966.892	429.966.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	929.217.590	355.435.485
Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn	19.231.368.537	25.078.005.706
Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	-	696.858.757
Thuế thu nhập cá nhân	130.065.516	13.388.326.342
Khác	-	42.466.140
Cộng	20.290.651.643	39.561.092.430

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	13.953.087.569	69.518.285.662
- Thù lao HĐQT và BKS	276.000.000	360.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	62.200.760.757
- Chi phí sử dụng Sita	220.000.000	466.000.000
- Chi phí hội nghị, quảng cáo tiếp thị cuối năm	3.000.000.000	3.000.000.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.883.611.322	996.163.637
- Chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTIC tại CXR	-	2.342.633.996
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	8.010.199.129	-
- Chi phí kiểm toán	114.545.455	-
- Chi phí nghỉ mát	375.112.438	-
- Khác	73.619.225	152.727.272
b) Dài hạn	-	-
Cộng	13.953.087.569	69.518.285.662

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	7,61%	25.572.450.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	15,53%	52.155.200.000	14,97%	50.272.300.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Cổ đông khác	19,57%	65.719.530.000	20,13%	67.602.430.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
Cộng	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	239.959.520.000	6.603.680.000	9.486.000.000	(518.200.000)	134.094.865.554	64.096.324.962	242.495.904.887	696.218.095.403
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	32.451.003.963	346.072.686.329	378.523.690.292
- Trích quỹ ĐTPT theo NQ số 2 NQĐHĐCĐ ngày 17/4/2019	-	-	-	-	27.889.219.593	-	(27.889.219.593)	-
Trích quỹ ĐTPT năm 2018 SAGS-CXR theo NQ số 2 NQĐHĐCĐ ngày 19/4/2019	-	-	-	-	12.145.924.219	(5.951.502.868)	(6.194.421.351)	-
Tăng vốn trong kỳ (phát hành cổ phiếu để trả cổ tức)	95.857.390.000	-	-	-	-	-	(95.857.390.000)	-
Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt theo NQ số 2 ĐHĐCĐ ngày 17/4/2019	-	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
-Tăng vốn trong kỳ (CXR phát hành cổ phiếu để trả cổ tức)	-	-	14.165.760.000	-	-	-	(14.165.760.000)	-
Chia cổ tức năm 2018 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 2 ĐHĐCĐ ngày 19/4/2019	-	-	-	-	-	(6.805.120.000)	-	(6.805.120.000)
-Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2018	-	-	-	-	-	-	(2.976.728.915)	(2.976.728.915)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(891.800.000)	(928.200.000)	(1.820.000.000)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(1.338.255.789)	(1.392.878.476)	(2.731.134.265)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2019	-	-	-	-	-	-	(7.523.869.725)	(7.523.869.725)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2019 CXR	-	-	-	-	-	(712.272.218)	(741.344.552)	(1.453.616.770)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	-	-	(3.114.023.585)	(3.114.023.585)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(235.200.000)	-	-	-	(235.200.000)
Số dư cuối năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	174.130.009.366	80.848.378.050	348.037.974.422	968.335.311.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	174.130.009.366	80.848.378.050	348.037.974.422	968.335.311.838
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.011.743.072	76.182.184.994	77.193.928.066
- Trích quỹ ĐTPT 2019 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020	-	-	-	-	73.457.407.266	-	(73.457.407.266)	-
- Trích quỹ ĐTPT năm 2019 SAGS-CXR theo NQ số 141A/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2020	-	-	-	-	13.245.307.740	(6.490.200.793)	(6.755.106.947,00)	-
- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt (40%) theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 04/6/2020	-	-	-	-	-	-	(134.134.364.000)	(134.134.364.000)
- Chia cổ tức năm 2019 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 141A/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2020	-	-	-	-	-	(14.290.752.000)	-	(14.290.752.000)
- Thương HDQT, BDH, BKS đạt KH 6 tháng cuối năm 2019	-	-	-	-	-	-	(4.870.477.204)	(4.870.477.204)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2019 CXR	-	-	-	-	-	(617.400.000)	(642.600.000,00)	(1.260.000.000)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2019	-	-	-	-	-	-	(11.638.932.170)	(11.638.932.170)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2019 CXR	-	-	-	-	-	(1.559.298.060)	(1.622.942.880)	(3.182.240.940)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2020	-	-	-	-	-	-	(5.452.790.991)	(5.452.790.991)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2020 CXR	-	-	-	-	-	(470.885.100)	(490.104.900)	(960.990.000)
Số dư cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	260.832.724.372	58.431.585.169	185.155.433.058	869.738.692.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.100	48.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	150.294.992.212	4.391.883.508
- Kinh phí công đoàn	1.032.483.955	1.033.671.715
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	19.915.000
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	25.711.910	2.419.048.840
- Khen thưởng tổng kết thi đua tại DAD	-	223.351.000
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	44.590.487	86.320.000
- Chi phí giữ xe CBCNV	184.374.000	-
- Cổ tức năm 2019	148.425.116.000	-
- Tiền thuê đất xưởng	317.334.478	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	265.381.382	609.576.953
b) Dài hạn	11.842.818.772	13.823.954.561
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	11.842.818.772	13.823.954.561
Cộng	162.137.810.984	18.215.838.069

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	49.883.662.836	2.156.758,31	217.844.344.325	9.410.122,87

19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
a) Doanh thu	114.144.402.892	388.090.765.112
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>112.069.460.005</i>	<i>377.086.651.587</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	108.330.494.491	365.440.523.409
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	3.715.674.414	9.596.109.154
+ <i>Dịch vụ quây thủ tục</i>	-	52.651.820
+ <i>Dịch vụ xe chở khách</i>	23.291.100	1.997.367.204
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>2.074.942.887</i>	<i>11.004.113.525</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	963.950.190	2.533.997.113
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	636.200.000	1.387.808.000
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	-	716.945.890
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	-	2.329.045.850
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	402.192.121	2.129.057.830
+ <i>Khác</i>	72.600.576	1.907.258.842
Cộng	114.144.402.892	388.090.765.112
b) Doanh thu với các bên liên quan	55.159.580.415	119.060.965.646
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	935.300.190	2.592.480.113
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	54.224.280.225	116.468.485.533

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	100.031.107.689	254.205.707.167
Cộng	100.031.107.689	254.205.707.167

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.337.224.015	2.296.589.322
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	882.755.214	1.412.128.338
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	-	21.534.744
Cộng	6.219.979.229	3.730.252.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	495.503.667	30.292.117
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	2.491.886.271	142.977.816
Cộng	2.987.389.938	173.269.933

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	624.294.434	203.590.535
- Chi phí nhân công	6.051.339.869	15.042.280.380
- Khấu hao tài sản cố định	760.479.468	432.424.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.656.855.926	9.902.644.456
- Phí nhượng quyền	1.380.704.661	5.670.670.675
- Chi phí bằng tiền khác	492.948.235	2.387.245.802
Cộng	13.966.622.593	33.638.856.168

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.052.686.728,00	9.592.795.631
- Chi phí nhân công	53.712.147.950,00	148.706.105.160
- Thuế, phí, lệ phí	76.272.449,00	171.280.901
- Khấu hao tài sản cố định	31.664.293.075,00	20.900.756.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.536.577.716,00	27.516.013.442
- Chi phí đảm bảo hoạt động	9.094.599.468,00	65.493.206.384
- Phí nhượng quyền	1.368.204.661,00	5.670.670.675
- Chi phí bằng tiền khác	492.948.235,00	9.793.734.512
Cộng	113.997.730.282	287.844.563.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	3.494.917.753	103.828.338.988
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	11.471.283.351	4.850.772.486
- Chi phí không được trừ	510.438.661	502.297.486
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	-	3.000.000.000
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	8.010.199.129	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	1.883.611.322	-
- Chi phí kiểm toán	114.545.455	-
- Chi phí nghỉ mát	375.112.438	-
- Chi phí Sita	170.000.000	1.348.000.000
- Khác	73.619.225	-
- Lãi / lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối kỳ	333.757.121	475.000
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(27.272.727)	25.515.399
- Chi phí kiểm toán	(27.272.727)	(24.000.000)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm tại CXR	-	49.515.399
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	14.938.928.377	108.704.626.873
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.987.785.676	21.740.925.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2007	-	-
Dự phòng thuế (thừa)/thiếu của năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.987.785.676	21.740.925.375

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.627.087.569)	(4.348.000.000)
- Chi phí hội nghị, quảng cáo tiếp thị	-	(3.000.000.000)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(8.010.199.129)	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1.883.611.322)	-
- Chi phí Sita	(170.000.000)	(1.348.000.000)
- Chi phí kiểm toán	(114.545.455)	-
- Chi phí nghỉ mát	(375.112.438)	-
- Khác	(73.619.225)	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.272.727	24.000.000
- Chi phí kiểm toán	27.272.727	24.000.000
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	(2.119.962.968)	(864.800.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.619.600.365	76.801.155.422
Số tạm trích quỹ KTPL	5.452.790.991	2.127.198.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.533.591	33.550.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5	2.226

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.619.600.365	76.801.155.422
Số trích quỹ KTPL	5.452.790.991	2.127.198.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.533.591	33.550.391
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	5	2.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QII/2019	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMT Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	225.151.538.745	92.603.295.990	70.335.930.377	388.090.765.112
Chi phí bộ phận	166.461.700.462	68.066.016.166	53.316.846.707	287.844.563.335
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	58.689.838.283	24.537.279.824	17.019.083.670	100.246.201.777
Doanh thu tài chính	2.772.624.306	140.969.987	816.658.111	3.730.252.404
Chi phí tài chính	94.218.766	78.647.469	403.698	173.269.933
Thu nhập khác	43.471.437	62.948	43.193.598	86.727.983
Chi phí khác	56.754.169	324	4.818.750	61.573.243
Lợi nhuận trước thuế	61.354.961.091	24.599.664.966	17.873.712.931	103.828.338.988
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.603.228.137	4.920.322.302	3.217.374.936	21.740.925.375
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(869.600.000)	-	4.800.000	(864.800.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.621.332.954	19.679.342.664	14.651.537.995	82.952.213.613
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	6.151.058.191
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				76.801.155.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QII/2020	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	92.528.001.978	14.731.530.852	6.884.870.062	114.144.402.892
Chi phí bộ phận	79.330.175.684	19.972.409.024	14.695.145.574	113.997.730.282
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	13.197.826.294	(5.240.878.172)	(7.810.275.512)	146.672.610
Doanh thu tài chính	5.638.298.990	82.634.511	499.045.728	6.219.979.229
Chi phí tài chính	2.469.598.463	256.897.341	260.894.134	2.987.389.938
Thu nhập khác	34.724.694	665	81.860.493	116.585.852
Chi phí khác	-	-	930.000	930.000
Lợi nhuận trước thuế	16.401.251.515	(5.415.140.337)	(7.491.193.425)	3.494.917.753
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.513.117.720	(703.561.633)	(821.770.411)	2.987.785.676
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.178.509.091)	(379.184.577)	(562.269.300)	(2.119.962.968)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.066.642.886	(4.332.394.127)	(6.107.153.714)	2.627.095.045
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(2.992.505.320)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				5.619.600.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT	1.285.126.370	703.180.792
Thu nhập của Ban Kiểm soát	457.010.265	433.935.317
Thu nhập của Ban TGD và Kế toán trưởng	5.797.808.707	4.685.084.251

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	50.680.437.215	90.984.360.834
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -	935.300.190	2.592.480.113
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	49.745.137.025	88.391.880.721
Doanh thu với các bên liên quan CXR	4.479.143.200	28.076.604.812
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	4.479.143.200	28.076.604.812
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	9.089.407.549	48.553.124.016
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	259.635.649	4.025.654.511
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	6.105.870.449	36.909.515.015
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.723.901.451	7.617.954.490
Mua hàng với các bên liên quan CXR	2.070.349.043	7.781.317.079
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	165.005.414,00	4.284.332.382
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1.905.343.629	3.496.984.697

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan trong đó	147.311.491.305	101.384.583.190
<i>Phải thu với các bên liên quan SAGS</i>	<i>126.248.531.035</i>	<i>72.250.998.490</i>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	126.248.531.035	72.250.998.490
<i>Phải thu với các bên liên quan CXR</i>	<i>21.062.960.270</i>	<i>29.133.584.700</i>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	21.062.960.270	29.133.584.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<u>Số dư với các bên liên quan</u>		
Phải trả với các bên liên quan trong đó:	18.977.873.292	25.996.243.798
<u>Phải trả với các bên liên quan SAGS</u>	11.121.617.547	23.979.029.890
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	578.347.681	838.644.254
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	5.340.507.936	22.710.418.744
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.202.761.930	429.966.892
<u>Phải trả với các bên liên quan CXR</u>	7.856.255.745	2.017.213.908
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.634.674.376	1.199.761.412
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.221.581.369	817.452.496

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Nguyễn Đình Hùng